



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

(Kèm theo quyết định số/with decision No: / QĐ - VPCNCL ngày tháng 05 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên tổ chức giám định: **CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM**
Name of Inspection Body: **INTERTEK VIETNAM LIMITED**
Mã số công nhận
Accreditation Code: **VIAS 003**
Chuẩn mực công nhận
Accreditation standard: **ISO/IEC 17020:2012**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, 4, 6, Tòa nhà Âu Việt, Số 1 Lê Đức Thọ, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**
Head office address: **3rd, 4th, 6th Floors, Au Viet Building, No. 1 Le Duc Tho Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi City**
Địa điểm công nhận :
Accredited locations:

A) **Toà nhà S.O.H.O Biz. Số 38 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
S.O.H.O Biz Building, No. 38 Huynh Lan Khanh Street, Ward 2, Tan Binh district, Ho Chi Minh City, Vietnam

B) **M10, M11, M12, M13, Khu đô thị Nam Sông Cần Thơ, Khu vực Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam**
M10, 11, 12, 13 Nam Song Can Tho Residential Zone, Thanh Thuan Area, Phu Thu Ward, Cai Rang District, Can Tho City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **02873051088**
Email: web.iiao-vnm@intertek.com Website: www.Intertek.vn
Loại tổ chức giám định : **Loại A**
Type of Inspection: **Type A**
Người đại diện : **Nguyễn Duy Tư**
Authorized Person: **Nguyen Duy Tu**
Hiệu lực công nhận /
Period of Validation: **Kể từ ngày / 05 / 2025 đến ngày / 05 / 2030**



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và/hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nông sản: - Gạo, ngũ cốc, hạt tiêu, điều, cà phê, gia vị và các nông sản khác - Nguyên liệu, thức ăn cho gia súc, gia cầm và các thức ăn chăn nuôi khác Agriculture products: - Rice, cereals, pepper, cashew nut, coffee, spice and other agricultures products - Raw materials, feed for livestock, poultry and other feeds	- Giám sát xếp / dỡ - Định lượng: kiểm đếm số lượng, xác định khối lượng theo cân, khối lượng theo món nước - Giám định sạch sẽ (container, tàu) - Kín nước hầm hàng - Niêm phong hầm hàng - Tồn thất, tình trạng hàng hóa - Lấy mẫu - Chất lượng (các đặc tính hóa, lý) - Supervision of loading/discharge - Quantity: Tally, weight by bridgescale and balance, weight by draft survey - Hold cleanliness survey (container, vessel) - Hose test water tightness - Sealing service - Damage survey, cargo condition - Sampling - Quality (chemical and physical characteristics)	AG-OP 02 AG-OP 03 AG-OP 04 (Ref: GAFTA rule 123) AG-OP 05 AG-OP 06 AG-OP 07 (Ref: GAFTA rule 123+ 124) AG-OP 08 AG-OP 09 (Ref: GAFTA Rule 124) AG-OP 10 (Ref: GAFTA rule 123+ 124) AG-OP 11 AG-OP 14 AG-OP 15 AG-OP 16 AG-OP 17 AG-OP 18 AG-OP 24	(A) Bộ phận giám định nông sản (AG) <i>Agriculture inspection department (AG)</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và/hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nông sản: Bông Agriculture products: Cotton	- Giám sát xếp / dỡ - Định lượng: kiểm đếm số lượng, xác định khối lượng theo cân - Tồn thất, tình trạng hàng hóa - Lấy mẫu - <i>Supervision of loading/ discharge</i> - <i>Quantity: tally, weight by bridgescale / balance</i> - <i>Damage survey, cargo condition</i> - <i>Sampling</i>	AG-OP 21	
Thực phẩm: Dầu mỡ động thực vật dạng lỏng Food products: Liquid vegetable oil	- Giám sát xếp / dỡ - Định lượng: kiểm đếm số lượng, xác định khối lượng theo cân, xác định khối lượng theo mớn nước - Giám định sạch sẽ (container, tàu) - Kín nước hầm hàng - Niêm phong hầm hàng - Tồn thất, tình trạng hàng hóa - Lấy mẫu - Chất lượng (các đặc tính hóa, lý) - <i>Supervision of loading/ discharge</i> - <i>Quantity: tally, weight by bridgescale / balance, weight by draft survey</i> - <i>Hold cleanliness survey (container, vessel)</i> - <i>Hose test water tightness</i> - <i>Sealing service</i> - <i>Damage survey, cargo condition</i> - <i>Sampling</i> - <i>Quality (chemical and physical characteristic)</i>	AG-OP 12 AG-OP 13 AG-OP 23	(A) Bộ phận giám định nông sản (AG) <i>Agriculture inspection department (AG)</i>



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION**

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và/hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Phân bón <i>Fertilizer</i>	- Giám sát xếp / dỡ - Định lượng: kiểm đếm số lượng, xác định khối lượng theo cân, xác định khối lượng theo món nước - Tình trạng hàng hóa - Lấy mẫu - Chất lượng (các đặc tính hóa, lý) - <i>Supervision of loading/ discharge</i> - <i>Quantity: tally, weight by bridgescale / balance, weight by draft survey</i> - <i>Cargo condition</i> - <i>Sampling</i> - <i>Quality (chemical and physical characteristics)</i>	AG-OP 02 AG-OP 04 (Ref: GAFTA rule 123) AG-OP 05 AG-OP 06 AG-OP 07 (Ref: GAFTA rule 123+ 124) AG-OP 08 AG-OP 09 (Ref: GAFTA Rule 124) AG-OP 10 (Ref: GAFTA rule 123+ 124) AG-OP 11 AG-OP 14	(A) Bộ phận giám định nông sản (AG) <i>Agriculture inspection department (AG)</i>
Nông sản: Nhiên liệu sinh học rắn Agriculture products: <i>Solid Biofuels</i>	- Giám sát xếp dỡ hàng hóa - Số lượng, khối lượng theo cân, khối lượng theo món nước - Lấy mẫu - Chất lượng (tính chất hóa, lý) - <i>Supervision of loading/ discharge</i> - <i>Quantity /tally, weight, bridgescale / balance, draft survey</i> - <i>Sampling</i> - <i>Quality (chemical and physical characteristic)</i>	AG-OP 04 (Ref: GAFTA rule 123) AG-OP 09 (Ref: GAFTA Rule 124) AG-OP 10 (Ref: GAFTA rule 123 + 124) AG-OP 27 (Ref: GAFTA rule 123 + 124; ISO 18135:2017; ISO 14780:2015)	(A) Bộ phận giám định nông sản (AG) <i>Agriculture inspection department (AG)</i>



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và/hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Hóa chất <i>Chemical</i>	- Giám sát xếp dỡ hàng hóa - Định lượng hàng hóa theo số lượng, khối lượng theo cân, khối lượng theo món nước, khối lượng theo thể tích - Tình trạng hàng hóa - Lấy mẫu - Chất lượng (tính chất hóa, lý) - <i>Supervision of loading/ discharge</i> - <i>Quantity (tally), weight (bridgescale / draft survey; volume method)</i> - <i>Cargo condition</i> - <i>Sampling</i> - <i>Quality (chemical and physical characteristic)</i>	HC-OP 01 HC-OP 02 HC-OP 03 HC-OP 04 HC-OP 05 HC-OP 06 HC-OP 11 HC-OP 13 HC-OP 15	(A) Bộ phận giám định hàng hoá <i>Cargo inspection department (HC)</i>
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Gas, Petroleum and Petroleum products</i>	- Giám sát xếp / dỡ - Định lượng: kiểm đếm số lượng, xác định khối lượng theo cân, xác định khối lượng theo thể tích - Lấy mẫu - Chất lượng (đặc tính hóa, lý) - <i>Supervision of loading/ discharge</i> - <i>Quantity: tally, weight by bridgescale / volume method</i> - <i>Sampling</i> - <i>Quality (chemical and physical characteristics)</i>	HC-OP 01 HC-OP 02 HC-OP 03 HC-OP 04 HC-OP 05 HC-OP 06 HC-OP 07 HC-OP 08 HC-OP 09 HC-OP 10 HC-OP 11 HC-OP 12 HC-OP 13 HC-OP 14 HC-OP 15	(A) Bộ phận giám định hàng hoá <i>Cargo inspection department (HC)</i>



**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)**

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION**

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và/hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Thủy sản: Tôm, cá, nghêu/sò, mực, bạch tuộc, ếch Seafood products: Shrimp, fish, clam, squids, octopus, frog	- Giám sát xếp / dỡ - Kiểm đếm số lượng - Giám định chất lượng sản phẩm sau cùng, trong quá trình sản xuất - Lấy mẫu - Supervision of loading/discharge - Tally - Final random inspection, during inspection - Sampling	FSTI-OP 01 FSTI-OP 02 FSTI-OP 03 FSTI-OP 07 FSTI-WI 01 FSTI-WI 02 FSTI-WI 03 FSTI-WI 04 FSTI-WI 05 FSTI-WI 06 FSTI-WI 07 FSTI-WI 08 FSTI-WI 10 FSTI-WI 17 FSTI-WI 19 FSTI-WI 20 FSTI-WI 22 FSTI-WI 28	(B) Bộ phận giám định thực phẩm <i>Food inspection department (FSTI)</i>
Thực phẩm: Sản phẩm được sản xuất, chế biến cho người dùng để ăn, uống Food products: Products are produced for human consumption	- Giám sát xếp / dỡ - Kiểm đếm số lượng - Giám định chất lượng sản phẩm sau cùng, trong quá trình sản xuất - Lấy mẫu - Supervision of loading/discharge - Tally - Final random inspection, during inspection - Sampling	FSTI-OP 02 FSTI-OP 05 FSTI-OP 07 FSTI-WI 12 FSTI-WI 13 FSTI-WI 18 FSTI-WI 36	(B) Bộ phận giám định thực phẩm <i>Food inspection department (FSTI)</i>



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION**

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và/hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nông sản: Rau củ quả Agricultural products: Vegetable	- Giám sát xếp / dỡ - Kiểm đếm số lượng - Giám định chất lượng sản phẩm sau cùng, trong quá trình sản xuất - Chất lượng sản phẩm: độ cứng, độ ngọt, ngoại quan; các chỉ tiêu hóa và vi sinh - Lấy mẫu - <i>Supervision of loading/discharge</i> - <i>Tally</i> - <i>Final random inspection, during inspection</i> - <i>Quality products: hardness, brix, condition, chemical and biological test</i> - <i>Sampling</i>	FSTI-OP 01 FSTI-OP 02 FSTI-OP 04 FSTI-OP 05 FSTI-OP 06 FSTI-OP 07 FSTI-WI 02 FSTI-WI 17 FSTI-WI 23 FSTI-WI 24 FSTI-WI 25 FSTI-WI 26 FSTI-WI 27 FSTI-WI 34 FSTI-WI 35	(B) Bộ phận giám định thực phẩm <i>Food inspection department (FSTI)</i>
Nông sản: Sản phẩm ngũ cốc Agricultural products: Cereal products	- Giám sát xếp / dỡ - Kiểm đếm số lượng - Chất lượng sản phẩm: các tính chất hóa và vi sinh - Lấy mẫu - <i>Supervision of loading/discharge</i> - <i>Tally</i> - <i>Quality products: chemical and biological characteristics</i> - <i>Sampling</i>	FSTI-OP 05 FSTI-OP 06 FSTI-WI 09	(B) Bộ phận giám định thực phẩm <i>Food inspection department (FSTI)</i>



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và/hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Thức ăn chăn nuôi <i>Feed stuff animal</i>	- Giám sát xếp / dỡ - Kiểm đếm số lượng - Chất lượng sản phẩm: các đặc tính hóa và vi sinh - Lấy mẫu - <i>Supervision of loading/ discharge</i> - <i>Tally</i> - <i>Quality products: chemical and biological characteristics</i> - <i>Sampling</i>	FSTI-OP 05 FSTI-OP 06 FSTI-WI 09	(B) Bộ phận giám định thực phẩm <i>Food inspection department (FSTI)</i>

Ghi chú/ Note:

- AG-OP; HC-OP; FSTI-OP, FSTI-WI: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / IB's developed methods
- GAFTA: *The Grain and Feed Trade Association* / Hiệp hội Thương mại Ngũ cốc và Thức ăn chăn nuôi
- Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ giám định thì Công ty TNHH Intertek Vietnam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Intertek Vietnam Limited that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUI TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ qui trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp / qui trình giám định, lần và / hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
Draft survey	AG-OP 02 (Rev 04 - Jun 2024)
Marine inspection	AG-OP 03 (Rev 04 - Jun 2024)
Weighing supervision	AG-OP 04 (Ref: GAFTA rule 123-2022) (Rev 04 - Jun 2024)
Scale testing	AG-OP 05 (Rev 04 - Jun 2024)
Hold Cleanliness survey	AG-OP 06 (Rev 04 - Jun 2024)
Bulk and bagged cargo discharge survey	AG-OP 07 (Ref: GAFTA rule 123-2022 + GAFTA rule 124-2018) (Rev 04 - Jun 2024)
Tallying survey	AG-OP 08 (Rev 04 - Jun 2024)
Sampling & sample handling of dry cargo	AG-OP 09 (Ref: GAFTA rule 124-2018) (Rev 06 - Jun 2024)
Bulk and bagged cargo loading survey	AG-OP 10 (Ref: GAFTA rule 123-2022 + GAFTA rule 124-2018) (Rev 05 - Jun 2024)
Containerized cargo survey	AG-OP 11 (Rev 04 - Jun 2024)
Discharge of vegetable oils and other agri liquid cargoes	AG-OP 12 (Rev 06 - Jun 2024)
Loading of agri liquid cargoes	AG-OP 13 (Rev 06 - Jun 2024)
Damage survey	AG-OP 14 (Rev 04 - Jun 2024)
Rice inspection	AG-OP 15 (Rev 08 - Jun 2024)
Cargo stock audit	AG-OP 16 (Rev 04 - Jun 2024)
Agriculture inspection	AG-OP 17 (Rev 05 - Jun 2024)
Tapioca inspection	AG-OP 18 (Rev 04 - Jun 2024)
Cotton inspection	AG-OP 21 (Rev 04 - Jun 2024)
Sampling for oil and fat	AG-OP 23 (Rev 04 - Jun 2024)
Giám định hạt điều nhân	AG-OP 24 (Rev 02 - Jun 2024)
Biofuels inspection procedure	AG-OP 27 (Ref: GAFTA rule 123-2022 + GAFTA rule 124-2018, ISO 18135:2017; ISO 14780:2015) (Rev 04 - Jun 2024)
Sampling	HC-OP 01 (Rev 07 - Jun 2024)
Discharge of lubricating oil-chemicals	HC-OP 02 (Rev 03 - Jun 2024)
Slopping operation	HC-OP 03 (Rev 03 - Jun 2024)
OBQ or ROB Survey	HC-OP 04 (Rev 03 - Jun 2024)
Shoreline displacement	HC-OP 05 (Rev 03 - Jun 2024)
Bunker survey	HC-OP 06 (Rev 03 - Jun 2024)
Loading of petroleum products	HC-OP 07 (Rev 03 - Jun 2024)
Liquefied gas survey	HC-OP 08 (Rev 04 - Jun 2024)
Loading of crude oil	HC-OP 09 (Rev 03 - Jun 2024)
Discharge of products	HC-OP 10 (Rev 03 - Jun 2024)
Tank wall wash test	HC-OP 11 (Rev 03 - Jun 2024)
Giao nhận condensate qua đường ống	HC-OP 12 (Rev 03 - Jun 2024)
Giám định chuyển tải hàng	HC-OP 13 (Rev 03 - Jun 2024)



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Liquefied gas survey ship-to-ship	HC-OP 14 (Rev 03 - Jun 2024)
Denaturing operation for Ethanol	HC-OP 15 (Rev 03 - Jun 2024)
Final random inspection service for frozen food	FSTI-OP 01 (Rev 04 - Jun 2024)
Giám sát đóng container hàng thực phẩm đông lạnh	FSTI-OP 02 (Rev 06 - Jun 2024)
During production inspection for frozen food	FSTI-OP 03 (Rev 04 - Jun 2024)
Giám sát quá trình xử lý sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng	FSTI-OP 04 (Rev 02 - Jun 2024)
Final random inspection for non frozen food	FSTI-OP 05 (Rev 05 - Jun 2024)
Giám sát đóng container hàng thực phẩm khô	FSTI-OP 06 (Rev 04 - Jun 2024)
Sampling Service	FSTI-OP 07 (Rev 02 - Jun 2024)
Seafood sampling	FSTI-WI 01 (Rev 05 - Jun 2024)
Glazing rate and net weight checking	FSTI-WI 02 (Rev 04 - Jun 2024)
Seafood defect checking	FSTI-WI 03 (Rev 04 - Jun 2024)
Final Random Inspection of frozen Boiled Whole Shell White Clam For Sonae	FSTI-WI 04 (Rev 05 - Jun 2024)
Final Inspection of Fish For Sonae	FSTI-WI 05 (Rev 05 - Jun 2024)
Final Radom Inspection for Great Northern International Seafood Export	FSTI-WI 06 (Rev 05 - Jun 2024)
Final Radom Inspection for Migros	FSTI-WI 07 (Rev 04 - Jun 2024)
Final Radom Inspection for Keltic Fish Work instrution	FSTI-WI 08 (Rev 04 - Jun 2024)
Sampling of dry bulk cargo	FSTI-WI 09 (Rev 04 - Jun 2024)
Final random inspection for baby octopus and baby cuttlefish	FSTI-WI 10 (Rev 03 - Jun 2024)
Final random inspection for rice paper	FSTI-WI 12 (Rev 04 - Jun 2024)
Final random inspection for dry noodle	FSTI-WI 13 (Rev 04 - Jun 2024)
Kiểm tra nhiệt độ tâm sản phẩm tại hiện trường	FSTI-WI 17 (Rev 04 - Jun 2024)
Honey sampling	FSTI-WI 18 (Rev 03 - Jun 2024)
Giám định cá đông lạnh tại nhà máy trước khi xuất hàng	FSTI-WI 19 (Rev 06 - Jun 2024)
Giám định tôm đông lạnh tại nhà máy trước khi xuất hàng	FSTI-WI 20 (Rev 07 - Jun 2024)
Final random inspection of frozn Frogleg	FSTI-WI 22 (Rev 02 - Jun 2024)
Quy trình kiểm tra cân	FSTI-WI 23 (Rev 04 - Jun 2024)
Giám định trái cây và các sản phẩm từ trái cây	FSTI-WI 24 (Rev 01 - Jun 2024)
Xác định lỗi trái cây	FSTI-WI 25 (Rev 01 - Jun 2024)
Giám định sản phẩm đông lạnh nhập khẩu	FSTI-WI 26 (Rev 01 - Jun 2024)
Kiểm soát tủ đông	FSTI-WI 27 (Rev 01 - Jun 2024)
Final random inspection of frozen clam (hai mảnh vỏ)	FSTI-WI 28 (Rev 01 - Jun 2024)
Kiểm tra độ cứng trái cây	FSTI-WI 34 (Rev 02 - Jun 2024)
Final random inspection for canned food	FSTI-WI 35 (Rev 01 - Jun 2024)
Final random inspection service for meat	FSTI-WI 36 (Rev 01 - Jun 2024)


PKM